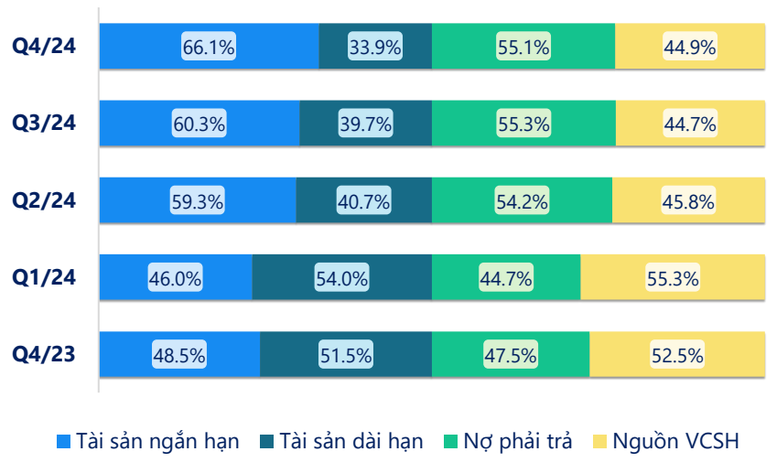
FireAnt

CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,000
SL cổ phiếu LH	28,049,968
KLGD BQ 20 phiên (CP)	79,240
% sở hữu nước ngoài	288.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
P/E	7.0
EPS	427

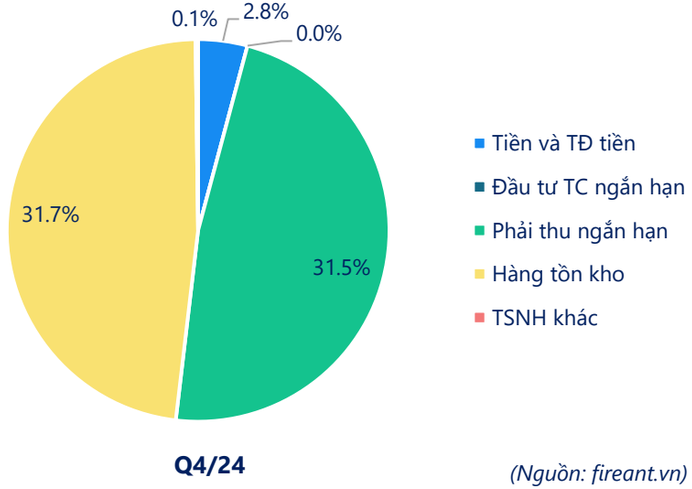
	YTD	1T	3T	6T
PAS	-6.3%	-14.3%	-26.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



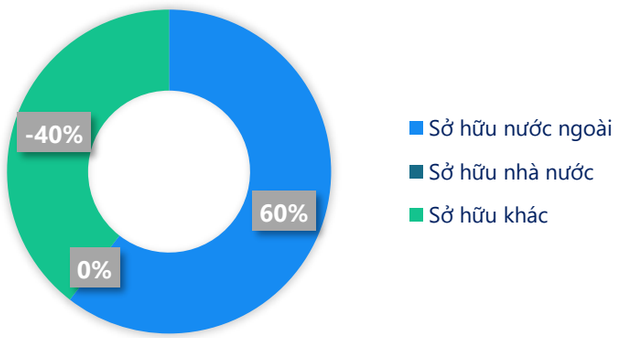
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



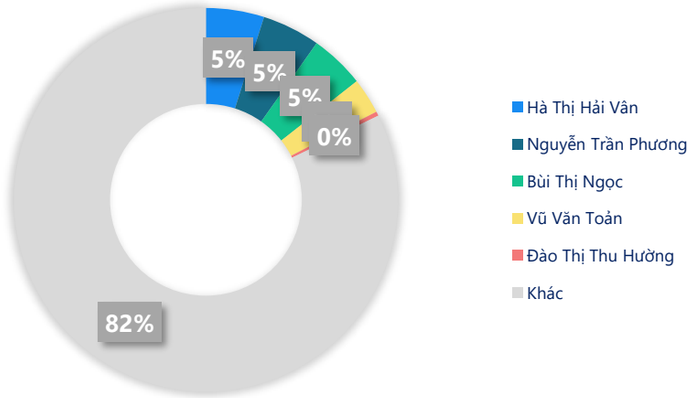
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



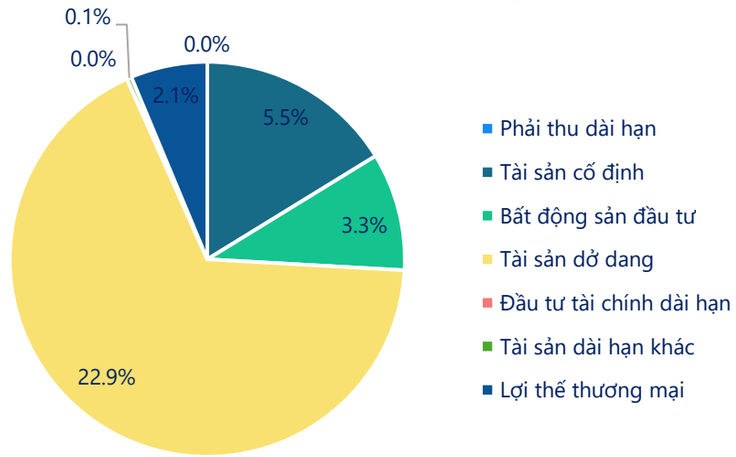
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

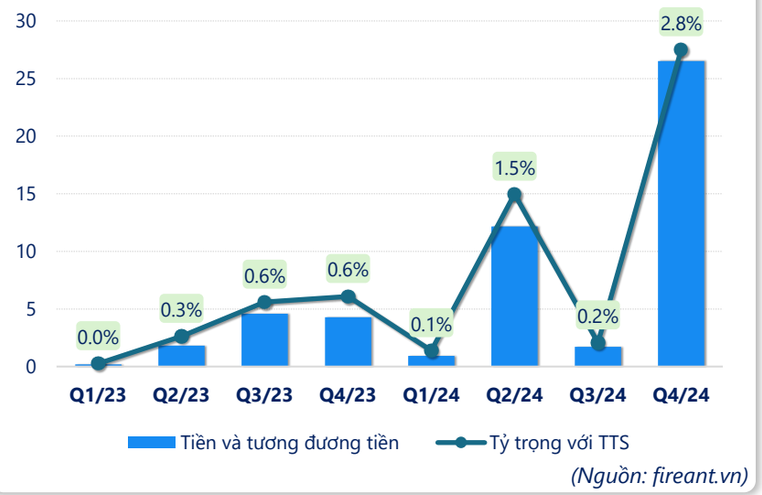


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

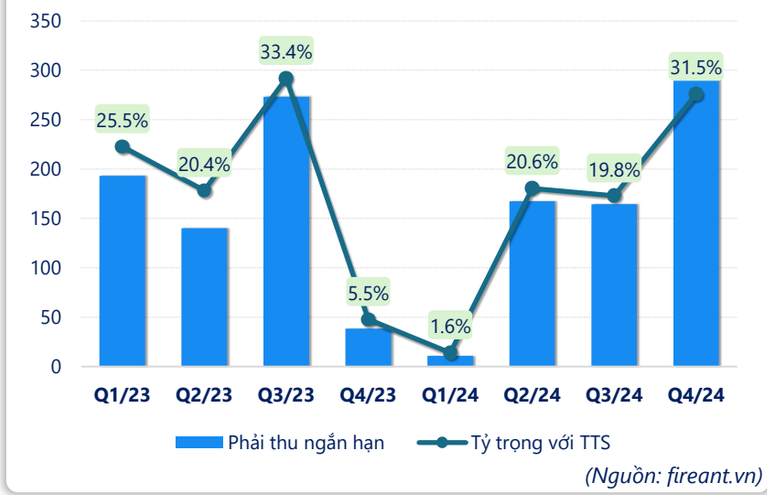
CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

Tiền và tương đương tiền



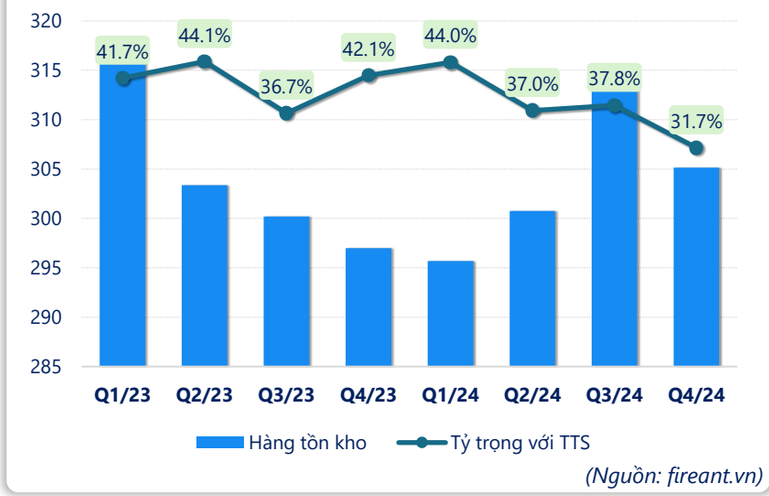
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



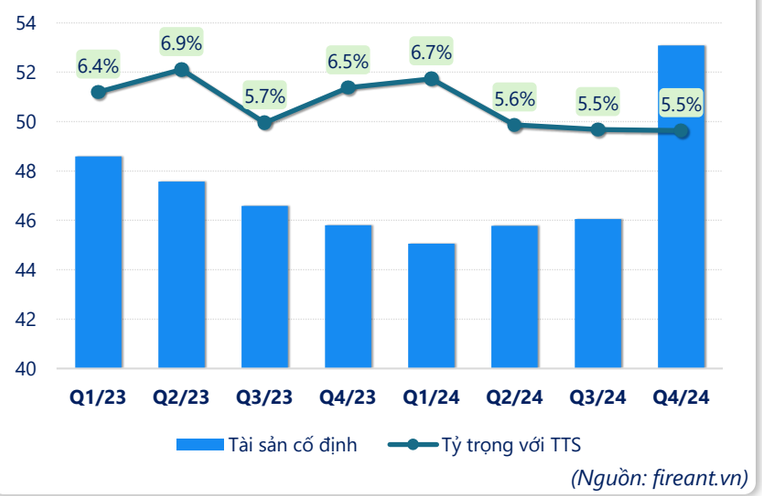
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



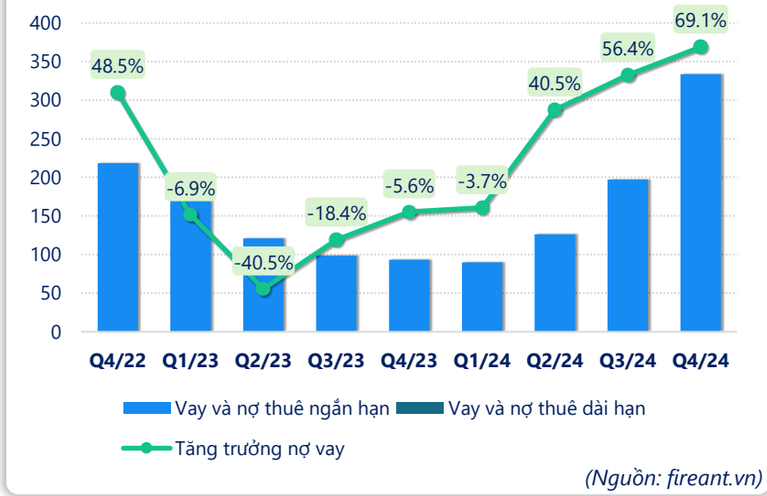
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



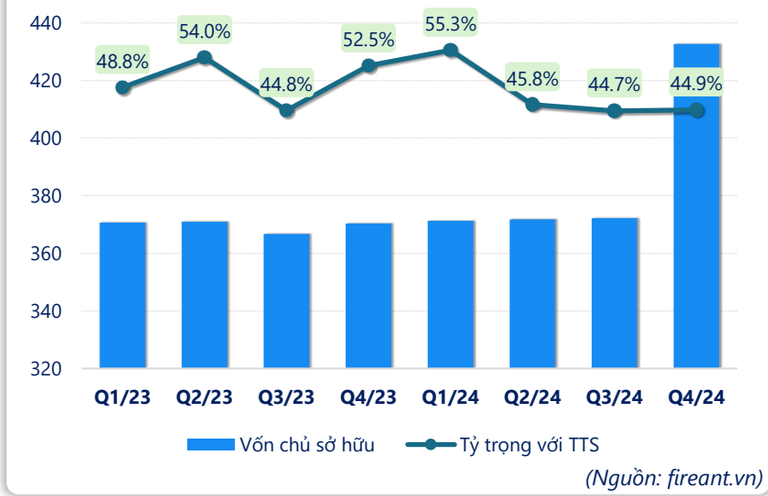
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

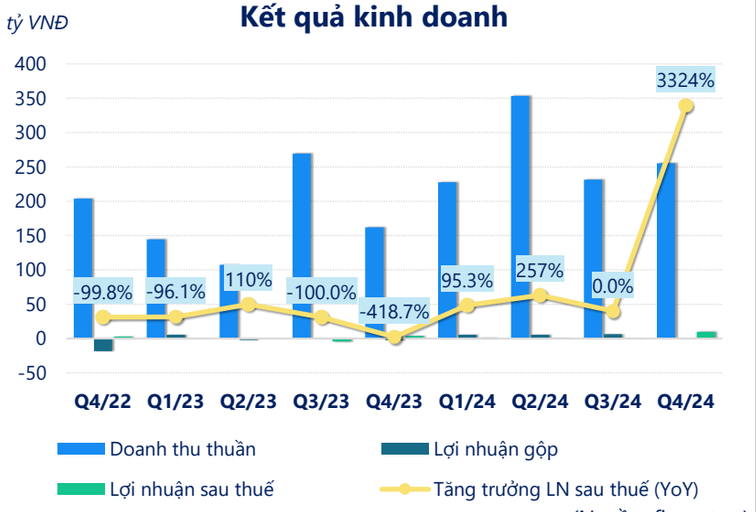


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

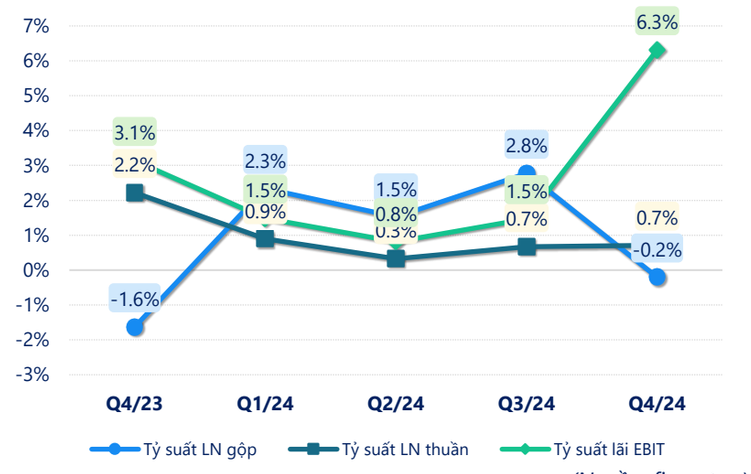
CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

Kết quả kinh doanh



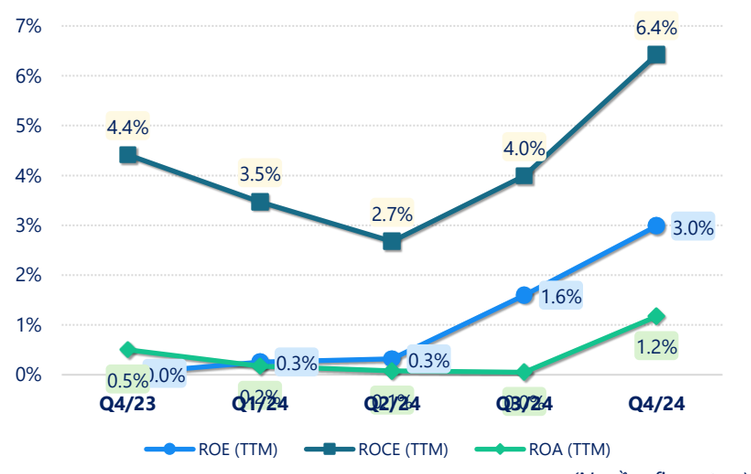
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



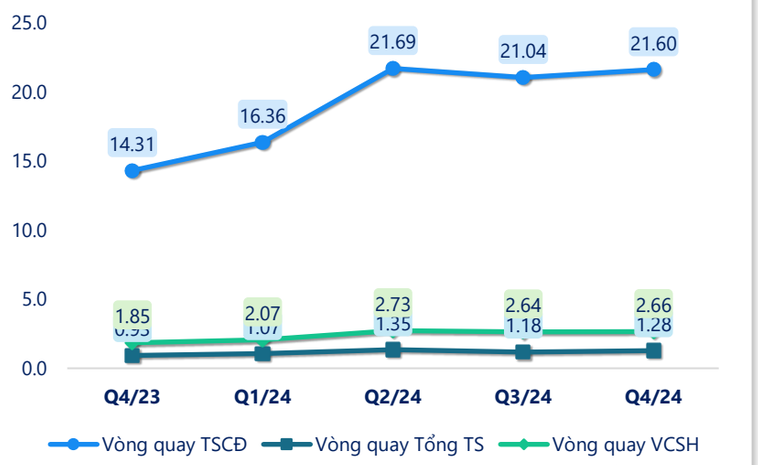
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



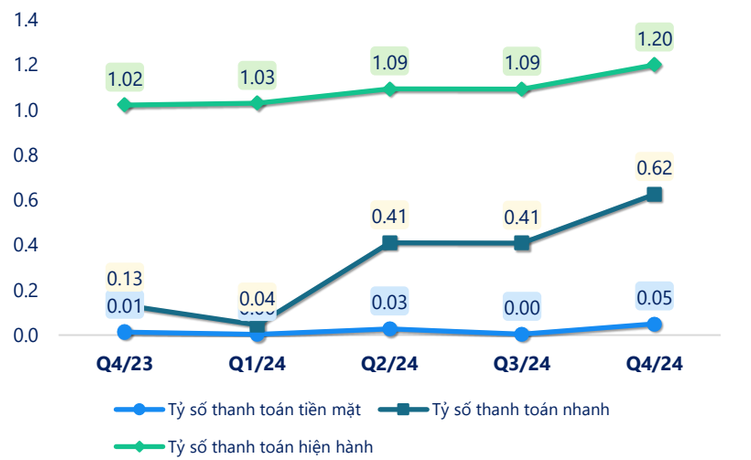
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



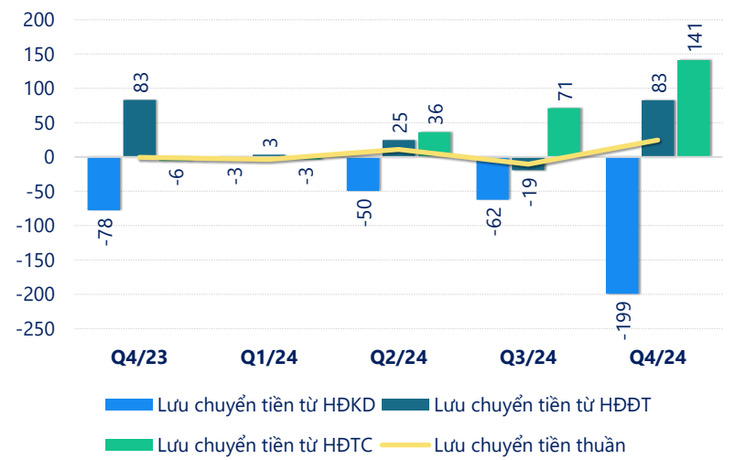
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Quốc tế Phương Anh (UPCOM: PAS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**964**	**704**	**36.8%**
Tài sản ngắn hạn	637	341	86.7%
Tiền và tương đương tiền	26.5	4.29	518%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.12	-100%
Phải thu ngắn hạn	304	40.1	657%
Hàng tồn kho	305	295	3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.37	0.70	95.3%
Tài sản dài hạn	**327**	**363**	**-10.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	53.1	45.8	15.9%
Bất động sản đầu tư	31.6	31.6	0.0%
Tài sản dở dang	221	211	4.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.10	69.7	-99.9%
Tài sản dài hạn khác	**1.21**	**4.92**	**-75.5%**
Lợi thế thương mại	20.5	0	
Nợ phải trả	531	334	58.8%
Nợ ngắn hạn	**531**	**334**	**58.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	333	93.2	258%
Phải trả người bán ngắn hạn	109	175	-37.5%
Nợ dài hạn	0.20	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**433**	**370**	**16.9%**
Vốn chủ sở hữu	**433**	**370**	**16.9%**
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	162	227	354	232	255
Giá vốn hàng bán	165	222	348	225	256
Lợi nhuận gộp	-2.64	5.32	5.38	6.42	-0.51
Doanh thu HĐTC	0.66	0.00	0.02	0.00	0.14
Chi phí TC	6.55	1.87	2.06	2.77	-1.38
Chi phí lãi vay	1.44	1.84	1.75	2.69	5.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0.48
Chi phí bán hàng	0.31	0.46	0.71	0.55	0.65
Chi phí QLDN	-12.4	0.95	1.48	1.55	-0.99
LN thuần từ HĐKD	3.60	2.04	1.15	1.55	1.82
Lợi nhuận khác	0.04	-0.50	-0.03	-0.83	9.00
LN trước thuế	3.64	1.54	1.12	0.72	10.8
Lợi nhuận sau thuế	3.68	1.23	0.58	0.41	9.57
LNST của CĐ cty mẹ	3.68	1.23	0.58	0.41	9.76

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-77.9	-2.99	-49.7	-62.2	-199
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	83.1	3.13	24.6	-19.4	82.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.51	-3.49	36.4	71.1	141
Tiền đầu kỳ	4.58	4.29	0.93	12.1	1.71
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.29**	**-3.36**	**11.2**	**-10.4**	**24.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0.12
Tiền cuối kỳ	4.29	0.93	12.1	1.71	26.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic